



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo tài chính quý IV năm 2025

1. Thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để thay đổi bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 240.000.000.000 VND.

Mã chứng khoán: Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
Ông Nghiêm Đức Thuần	Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Tăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Tiến Hùng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Dung	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Loan	Thành viên BKS
Bà Trần Ngọc Anh	Thành viên BKS

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nghiêm Đức Thuận	Phó Tổng giám đốc
Bà Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Hải – Chủ tịch HĐQT và Ông Nguyễn Xuân Thanh – Tổng giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và

các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



NGUYỄN MẠNH HẢI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		636.057.436.796	458.760.647.718
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	119.790.527.535	105.537.221.329
Tiền	111		52.261.777.535	18.491.431.627
Các khoản tương đương tiền	112		67.528.750.000	87.045.789.702
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.787.128.767	84.076.975.267
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	200.787.128.767	84.076.975.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.018.829.742	83.309.018.552
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	39.669.893.064	36.420.519.244
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	33.606.498.552	20.239.682.924
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		47.600.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	53.142.438.126	26.648.816.384
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
Hàng tồn kho	140	5.6	133.706.947.854	176.197.989.059
Hàng tồn kho	141		133.706.947.854	177.784.424.016
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.586.434.957)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.754.002.898	9.639.443.511
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.807.814.243	1.348.146.112
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.946.188.655	8.291.297.399
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.653.983.075	78.970.944.907
Các khoản phải thu dài hạn	210		504.642.000	618.709.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		504.642.000	618.709.500
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		10.162.599.932	26.994.218.117
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.568.287.463	19.172.694.004
Nguyên giá	222		26.601.973.892	52.416.645.622
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.033.686.429)	(33.243.951.618)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	6.594.312.469	7.821.524.113
Nguyên giá	225		7.462.611.111	8.998.504.876
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(868.298.642)	(1.176.980.763)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
Nguyên giá	228		64.395.000	64.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.395.000)	(64.395.000)
Bất động sản đầu tư	230	5.10	30.000.000.000	30.000.000.000
Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.363.636.364	815.982.407
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	21.363.636.364	815.982.407
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		26.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.623.104.779	20.542.034.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	16.623.104.779	20.542.034.883
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740.711.419.871	537.731.592.625

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		421.708.273.810	223.142.201.135
Nợ ngắn hạn	310		419.125.294.757	220.365.727.846
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.13	349.927.563.809	136.808.326.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	18.860.276.364	23.951.710.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.901.371.765	7.246.864.660
Phải trả người lao động	314		1.655.055.774	357.959.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	54.880.284	68.827.988
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	22.040.268	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	39.516.072.961	51.932.038.368
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.188.033.532	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.582.979.053	2.776.473.289
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	2.582.979.053	2.776.473.289
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.735.266.910	314.589.391.490
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	314.735.266.910	314.589.391.490
Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.003.146.061	74.589.391.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.181.347.810	56.554.452.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.821.798.251	18.034.938.891
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740.711.419.871	537.731.592.625



ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC
Người lập



ĐOÀN THỊ LOAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH HẢI
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế đến hết Quý IV năm 2025 VND	Lũy kế đến hết Quý IV năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	147.236.894.419	133.812.183.974	1.044.074.977.559	802.345.438.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	10		147.236.894.419	133.812.183.974	1.044.074.977.559	802.345.438.436
Giá vốn hàng bán	11	6.2	123.463.535.069	132.107.657.327	950.148.717.088	749.216.646.115
Lợi nhuận gộp	20		23.773.359.350	1.704.526.647	93.926.260.471	53.128.792.321
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.044.564.246	11.698.154.314	13.148.133.422	16.136.856.747
Chi phí tài chính	22	6.4	5.427.084.455	4.447.004.864	12.963.661.591	11.827.320.121
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.011.327.990	1.222.234.664	3.795.986.732	5.011.264.093
Chi phí bán hàng	24	6.5a	8.309.527.871	2.661.403.955	22.026.822.492	15.177.370.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5b	8.045.278.013	5.934.690.097	40.670.698.759	18.738.577.590
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9.036.033.257	359.582.045	31.413.211.051	23.522.380.507
Thu nhập khác	31	6.6	608.002	101.865.779	6.428.110.851	1.329.890.050
Chi phí khác	32	6.7	3.571.231.519	169.220.300	13.508.186.295	1.146.371.981
Lợi nhuận khác	40		(3.570.623.517)	(67.354.521)	(7.080.075.444)	183.518.069
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.465.409.740	292.227.524	24.333.135.607	23.705.898.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	1.189.486.909	94.046.985	5.511.337.356	5.670.959.685
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.275.922.831	198.180.539	18.821.798.251	18.034.938.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					


ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC
Người lập


ĐOÀN THỊ LOAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH HẢI
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	24.333.135.607	23.705.898.576
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	
Khấu hao tài sản cố định	2	6.724.930.523	8.852.465.523
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	3	1.601.598.575	1.586.434.957
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(565.009.383)	(8.959.001.188)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.148.133.422)	(7.654.927.473)
Chi phí lãi vay	6	3.795.986.732	5.011.264.093
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	8	22.742.508.632	22.542.134.488
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(40.653.794.678)	(42.000.113.614)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44.077.476.162	23.532.535.062
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	208.511.261.095	11.247.106.063
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.459.261.973	(168.230.485)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.795.986.732)	(1.209.400.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.039.983.613)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	228.300.742.839	9.930.062.426
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.223.431.331)	(1.521.225.818)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	13.734.562.287	53.052.272.726
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(585.661.491.000)	(72.388.512.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	458.780.711.726	84.968.576.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.329.811.037
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159.369.648.318)	70.440.921.945



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	128.720.839.236	183.677.755.721
Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.935.747.543)	(186.977.486.107)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.088.123.847)	(5.746.069.782)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.374.800.000)	(12.853.872.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.677.832.154)	(21.899.672.668)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	14.253.262.367	58.471.311.703
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	105.537.221.329	47.065.827.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.839	81.703
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	119.790.527.535	105.537.221.329



ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC
Người lập



ĐOÀN THỊ LOAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH HẢI
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để đăng ký thêm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 240.000.000.000 VND.

Mã chứng khoán: Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 - Chi nhánh Đồng Nai	Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2024

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 48 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 05
Máy móc và thiết bị	02 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên

giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định
Máy móc và thiết bị

Số năm
05 – 11

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	917.506.894	1.258.911.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.344.270.641	17.232.520.200
Các khoản tương đương tiền	67.528.750.000	87.045.789.702
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	67.528.750.000	87.045.789.702
Cộng	119.790.527.535	105.537.221.329

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm. Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển. Tại ngày 31/12/2025. Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 67.528.750.000 VND.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a Ngắn hạn	200.787.128.767	-	84.076.975.267	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.787.128.767	-	-	-
b Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Cộng	200.787.128.767	-	84.076.975.267	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

5.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	39.669.893.064	36.420.519.244
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	16.496.363.636
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Bắc Ninh	-	3.936.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacingo	-	2.915.116.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Trung Thành	118.800	1.910.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Bạch Đằng	5.326.748.800	-
Nguyễn Tiến Cư	3.380.000.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng Đắc Lắc	2.380.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng SGC	1.801.320.000	-
Công ty đầu tư Victory	1.121.300.000	-
Các đối tượng khác	25.660.405.464	11.163.038.898
b Dài hạn	-	-
Cộng	39.669.893.064	36.420.519.244

5.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	33.606.498.552	20.239.682.924
CÔNG TY TNHH KD TM VÀ DỊCH VỤ VINFAST	-	2.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM	5.582.256.671	9.949.826.235
Công ty TNHH Nga Phú	-	1.464.000.000
Công ty cổ phần thiết bị 365	-	150.000.000
Công ty TNHH máy móc Nhựa Bole Việt Nam	-	581.461.288
Công ty TNHH ô tô chuyên dụng Hiệp Hòa	-	585.000.000
Công ty cổ phần đầu tư ô tô Hải Âu	511.000.000	-
Công ty cổ phần phụ tùng máy công trình Á Châu	255.762.360	-
Các đối tượng khác	27.257.479.521	5.509.395.401
b Dài hạn	-	-
Cộng	33.606.498.552	20.239.682.924

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	53.142.438.126	-	26.648.816.384	-
Tạm ứng	19.318.143.263		17.430.246.672	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	29.587.669.641	-	8.150.346.036	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	669.669.000	-	1.102.000.000	-
- Ngân hàng TMCP quân đội - CN Thăng Long	27.723.444.364		6.646.418.500	
- Ngân hàng VTB CN Hoàn Kiếm	300.032.877			
- Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	243.023.400	-	401.927.536	-
- Ngân hàng TCB	613.500.000			
- Đối tượng khác	38.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.236.625.222	-	1.068.223.676	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	346.650.966		263.244.270	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	108.650.442		108.650.442	
- Ngân hàng TMCP MB	2.650.593.512		639.306.681	
- Các đối tượng khác	1.130.730.302		57.022.283	
b Dài hạn	504.642.000	-	618.709.500	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	504.642.000		618.709.500	
Cộng	53.647.080.126	-	27.267.525.884	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê

5.6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.383.194.495		3.365.917.480	
Công cụ, dụng cụ			-	
Chi phí SXKD dở dang	1.384.148.250		15.629.993.113	
Hàng hoá	114.939.605.109		158.788.513.423	(1.586.434.957)
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Cộng	133.706.947.854		177.784.424.016	(1.586.434.957)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Trang 28)**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Trang 29)****5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Trang 30)****5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Trang 30)****5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	21.363.636.364	815.982.407
Cộng	21.363.636.364	815.982.407

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	1.807.814.243	1.348.146.112
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.807.814.243	1.348.146.112
- Chi phí thuê mặt bằng	-	-
b Dài hạn	16.623.104.779	20.542.034.883
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.623.104.779	20.542.034.883
Cộng	18.430.919.022	21.890.180.995

5.13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Ngắn hạn	349.927.563.809	349.927.563.809	136.808.326.930	136.808.326.930
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	278.036.000.450	278.036.000.450	90.290.512.298	90.290.512.298
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	10.069.729.350	10.069.729.350	2.994.066.180	2.994.066.180
Z-TON GROUP CORP	16.535.081.875	16.535.081.875	2.299.590.000	2.299.590.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Miền Bắc	-	-	16.374.363.636	16.374.363.636
LONKING (FUJIAN) INTERNATIONAL TRADE CO., LTD	7.810.229.700	7.810.229.700	-	-
Công ty TNHH XCMG Việt Nam	16.267.709.873	16.267.709.873	-	-
Các đối tượng khác	21.208.812.561	21.208.812.561	27.843.860.996	27.843.860.996
b Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	389.473.191.899	349.927.563.809	116.568.644.006	136.808.326.930

5.14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Ngắn hạn	18.860.276.364	23.951.710.900
Công ty cổ phần phát triển và đầu tư xây dựng Vinncons	456.597.864	14.359.018.900
Công ty TNHH DV vận tải và xây dựng điện Nam Hải	-	825.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng TM Tuấn Đạt	300.000.000	500.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN CẨM PHẢ - VINACOMIN	3.345.000.000	-
CÔNG TY CP BÊ TÔNG HƯNG THỊNH 79	2.586.000.000	-
Công ty TNHH XD và TM Thăng Hải	-	1.810.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN	-	2.095.000.000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SGC	1.801.320.000	-
Các đối tượng khác	10.371.358.500	4.362.692.000
b Dài hạn	-	-
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	18.860.276.364	23.951.710.900

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	1.541.734.617	141.619.086.540	4.806.753.308	138.354.067.849	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.660.959.685	5.519.381.036	6.039.983.613		4.140.357.108
Thuế Thu nhập cá nhân	1.044.170.358	2.605.154.502	1.888.310.203		1.761.014.657
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
Cộng	7.246.864.660	149.748.122.078	12.739.547.124	138.354.067.849	5.901.371.765

5.16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	54.880.284	68.827.988
- Chi phí lãi vay	54.880.284	68.827.988
b Dài hạn	-	-
Cộng	54.880.284	68.827.988

5.17. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Ngắn hạn	22.040.268	-
Bảo hiểm xã hội	(3.159.732)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.200.000	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	22.040.268	-

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 31 đến trang số 32)

5.19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	-	74.589.391.490	314.589.391.490
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	-	74.589.391.490	314.589.391.490
- Tăng trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			18.821.798.251	18.821.798.251
- Trích lập các quỹ				
- Tăng khác (*)				
- Lỗ trong năm				-
- Phân phối lợi nhuận			(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
- Trả cổ tức			(8.043.680)	(8.043.680)
- Giảm khác (**)				
Số dư cuối năm nay	240.000.000.000	-	79.003.146.061	319.003.146.061

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ		
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

d Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này
	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu bán hàng	145.683.250.595
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.553.643.824
Cộng	147.236.894.419

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này
	VND
- Giá vốn hàng bán	121.209.789.365
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.253.745.704
Cộng	123.463.535.069

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này
	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.299.886.717
- Chênh lệch tỷ giá	2.744.677.529
Cộng	7.044.564.246

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này
	VND
- Chi phí lãi vay	888.027.990
- Chênh lệch tỷ giá	4.539.056.465
Cộng	5.427.084.455

6.5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này
	VND
a Chi phí bán hàng	8.309.527.871
- Chi phí nguyên, vật liệu	376.256.000
- Chi phí nhân công	4.338.071.307
- Chi phí bảo hành	943.104.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.889.110.998
- Chi phí khác bằng tiền	762.984.813
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.045.278.013
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.454.859
- Chi phí nhân công	2.041.664.389
- Chi phí khấu hao	438.275.293
- Thuế, phí, lệ phí	1.698.591.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.279.001
- Chi phí khác bằng tiền	3.817.012.536
Cộng	16.354.805.884

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này
	VND
- Thanh lý tài sản cố định	
- Thu nhập khác	608.002
Cộng	608.002

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

6.7. Chi phí khác	Kỳ này VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	212.032.304
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.346.525.444
- Các khoản bị phạt hợp đồng	881.672.727
- Chi phí khác	131.001.044
Cộng	3.571.231.519

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND
Lợi nhuận trước thuế	5.465.409.740
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	482.024.802
Các khoản điều chỉnh tăng	482.024.802
- Chi phí không hợp lệ	482.024.802
- Chênh lệch tỷ giá	
Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Chênh lệch tỷ giá	-
Lợi nhuận chịu thuế	5.947.434.542
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.189.486.909
Thuế TNDN truy thu	-
Thuế TNDN phải nộp	1.189.486.909

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là 119.790.527.535 đồng. Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng quân đội là: 67.528.750.000 đồng

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

9. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.790.527.535		105.537.221.329	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.812.331.190	-	63.069.335.628	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	212.602.858.725	-	168.606.556.957	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			42.099.052.014	42.099.052.014
Phải trả người bán, phải trả khác			349.949.604.077	136.808.326.930
Chi phí phải trả			54.880.284	68.827.988
Cộng			392.103.536.375	178.976.206.932

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.790.527.535			119.790.527.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.812.331.190	504.642.000		93.316.973.190
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	212.602.858.725	504.642.000	-	213.107.500.725
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.537.221.329			105.537.221.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.069.335.628	618.709.500		63.688.045.128
Cộng	168.606.556.957	618.709.500	-	169.225.266.457

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	39.516.072.961	2.582.979.053		42.099.052.014
Phải trả người bán, phải trả khác	349.982.444.093	-		349.982.444.093
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	389.498.517.054	2.582.979.053	-	392.081.496.107
Số đầu năm				
Vay và nợ	51.932.038.368	2.776.473.289		54.708.511.657
Phải trả người bán, phải trả khác	137.166.285.930	-		137.166.285.930
Chi phí phải trả	68.827.988	-	-	68.827.988
Cộng	189.167.152.286	2.776.473.289	-	191.943.625.575

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

10. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	145.683.250.595	1.553.643.824	147.236.894.419
Chi phí bộ phận	121.909.789.365	1.553.745.704	123.463.535.069
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.773.461.230	(101.880)	23.773.359.350
Các CP không phân bổ theo bộ phận			16.354.805.884
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.418.553.466
Doanh thu hoạt động tài chính			7.044.564.246
Chi phí tài chính			5.427.084.455
Thu nhập khác			608.002
Chi phí khác			3.571.231.519
Thuế TNDN hiện hành			1.189.486.909
Lợi nhuận sau thuế			4.275.922.831

ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC

Người lập

ĐOÀN THỊ LOAN

Kế toán trưởng

**NGUYỄN MẠNH HẢI**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.755.995.390	26.359.618.505	23.615.317.454	424.855.000	260.859.273	52.416.645.622
Số tăng trong năm	-	3.448.274.819	-	36.900.000	3.843.866.386	7.329.041.205
- Mua trong năm	-	3.448.274.819		36.900.000	3.843.866.386	7.329.041.205
Số giảm trong năm	524.601.481	11.362.903.706	18.162.405.818	-	3.093.801.930	33.143.712.935
- Thanh lý, nhượng bán	524.601.481	11.362.903.706	18.162.405.818	-	3.093.801.930	33.143.712.935
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.231.393.909	18.444.989.618	5.452.911.636	461.755.000	1.010.923.729	26.601.973.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.570.167.891	19.634.410.947	11.457.385.888	405.324.819	176.662.073	33.243.951.618
Số tăng trong năm	141.137.637	3.564.924.903	2.034.469.042	21.557.526	471.997.655	6.234.086.763
- Khấu hao trong năm	141.137.637	3.564.924.903	2.034.469.042	21.557.526	471.997.655	6.234.086.763
Số giảm trong năm	503.794.043	6.038.698.991	9.507.741.571	-	394.117.347	16.444.351.952
- Thanh lý, nhượng bán	503.794.043	6.038.698.991	9.507.741.571		394.117.347	16.444.351.952
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.207.511.485	17.160.636.859	3.984.113.359	426.882.345	254.542.381	23.033.686.429
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	185.827.499	6.725.207.558	12.157.931.566	19.530.181	84.197.200	19.172.694.004
Tại ngày cuối năm	23.882.424	1.284.352.759	1.468.798.277	34.872.655	756.381.348	3.568.287.463

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		8.998.504.876				8.998.504.876
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.685.185.185				2.685.185.185
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		4.221.078.950				4.221.078.950
- Giảm khác						-
Số cuối năm	-	7.462.611.111	-	-	-	7.462.611.111
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		1.176.980.763				1.176.980.763
- Khấu hao trong năm		490.843.760				490.843.760
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		799.525.881				799.525.881
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	-	868.298.642	-	-	-	868.298.642
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	7.821.524.113	-	-	-	7.821.524.113
Tại ngày cuối năm	-	6.594.312.469	-	-	-	6.594.312.469

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		64.395.000			64.395.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm (*)					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	-	64.395.000	-	-	64.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		64.395.000			64.395.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-			-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	64.395.000	-	-	64.395.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	30.000.000.000			30.000.000.000
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30.000.000.000			30.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	30.000.000.000			30.000.000.000

(*): Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2025 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a Vay và nợ ngắn hạn	39.516.072.961	39.516.072.961	114.714.676.426	127.130.641.833	51.932.038.368	51.932.038.368
Vay ngắn hạn	38.444.738.359	38.444.738.359	114.000.449.758	125.491.464.654	49.935.753.255	49.935.753.255
Ngân hàng PGBank - Dương Xá	9.188.879.968	9.188.879.968	42.436.704.232	69.052.781.015	35.804.956.751	35.804.956.751
Ngân hàng MSB	-	-				-
Ngân hàng VPBank (1)	-	-				-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	8.739.906.392	8.739.906.392	24.552.992.255	29.943.882.367	14.130.796.504	14.130.796.504
Ngân hàng BIDV - CN Hoan Kiếm	-	-				-
Ngân hàng quân đội MB	20.515.951.999	20.515.951.999	47.010.753.271	26.494.801.272		-
	-	-				-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.071.334.602	1.071.334.602	714.226.668	1.639.177.179	1.996.285.113	1.996.285.113
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	1.071.334.602	1.071.334.602	714.226.668	1.639.177.179	1.996.285.113	1.996.285.113
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	-	-				-
Ngân hàng Woori	-	-				-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)		-				
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	-	-				-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5.18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b Vay và nợ dài hạn	2.582.979.053	113.693.661	1.040.826.664	1.234.320.900	2.776.473.289	2.776.473.289
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	2.469.285.392		1.040.826.664		1.428.458.728	1.428.458.728
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	113.693.661	113.693.661		1.234.320.900	1.348.014.561	1.348.014.561
Tổng cộng	42.099.052.014	39.629.766.622	115.755.503.090	128.364.962.733	54.708.511.657	54.708.511.657

